

BỘ TÂM (心) VÀ TỪ NGỮ CHỈ TÂM LÝ TÌNH CẢM CÓ BỘ TÂM TRONG TIẾNG HÁN

THE 心 WORD AND EMOTIONAL VOCABULARY IN CHINESE

PHẠM THÚY HỒNG

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Group of emotional vocabulary in Chinese have large numbers, with high frequency of use. The composition of the words, this vocabulary group use a lot of word 心 and its indifference, particularly those from the lexical semantics has the absolute rate, as the lexical semantic field denotes *fear* (86%), the lexical semantic field denotes *sad* (76%) and the lexical semantic field denotes *hate* (70%). The selection of letters 心 and its indifference as constituent letters influenced by national culture, they are the methods, habits of mind, are also the cognitive way, concrete was borrowed shape to imply the meaning of Han ethnic group.

Key words: 心 wordemotional vocabulary.

1. Mở đầu

Chữ Hán thuộc hệ văn tự biểu ý, hình thể và ý nghĩa của chữ có mối quan hệ mật thiết với nhau. Do vậy, muốn hiểu rõ chữ Hán, trước tiên phải nắm được đặc điểm và quy luật về kết cấu hình dáng của nó. Dựa vào hình chữ để nhận biết nghĩa gốc của chữ từ đó hiểu rõ nghĩa ẩn dụ, hoán dụ của chữ là nguyên tắc cơ bản mà người nghiên cứu chữ Hán cần tuân thủ.

Văn tự học truyền thống của Trung Quốc có "Lục thư". "Lục thư" chỉ rõ chữ Hán có bốn phương thức cấu tạo chữ, gồm: tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh. Trong đó, tượng hình là phương pháp tạo chữ cơ bản nhất của chữ Hán, là cơ sở hình thành các loại chữ Hán. Tượng hình là cách viết chữ Hán dựa trên cơ sở vẽ lại hình dáng của sự vật. Chữ Hán đa phần có nguồn gốc từ văn tự đồ họa. Những chữ Hán đầu tiên đều được viết ra dựa trên sự mô phỏng hình dáng của vật thực. Tuy nhiên, cách viết chữ Hán tượng hình thường đơn giản, thường là khung đơn giản của hình thể vật thực, như

日 (nhật), 月 (nguyệt), 川 (xuyên), 人 (nhân), 大 (đại). Sau khi gắn kết với ý nghĩa và vô ngữ âm, chúng trở thành những kí hiệu ngôn ngữ. Bộ 心 tâm chính là một trong số những chữ Hán tượng hình đầu tiên đó.

2. Sự xuất hiện của bộ tâm trong các từ ngữ tâm lý, tình cảm trong tiếng Hán

Tiến hành thống kê số lượng từ ngữ miêu tả tình cảm, cảm xúc trong cuốn từ điển (Hiện đại Hán ngữ từ điển), chúng tôi thu được 306 từ. Các từ ngữ trên được chia theo từng trường từ vựng ngữ nghĩa, gồm: Trường nghĩa các từ biểu thị cảm xúc vui; Trường nghĩa các từ biểu thị cảm xúc buồn; Trường nghĩa các từ biểu thị tình cảm yêu; Trường nghĩa các từ biểu thị tình cảm ghét; Trường nghĩa các từ biểu thị cảm xúc giận; Trường nghĩa các từ biểu thị cảm xúc lo sợ. Chúng tôi đã tiến hành thống kê số lượng các từ ngữ có chữ tâm hoặc bộ tâm trong các trường từ vựng ngữ nghĩa đó được kết quả như sau:

1) Số lượng từ có chữ tâm làm từ tổ biểu thị cảm xúc vui gồm 6/43 từ, ví dụ: 甘心 (can tâm), 欢心 (hoan tâm), 开心 (khai tâm), 舒心 (thư tâm), 放心 (phóng tâm), 舒心 (thư tâm), 松心 (tung tâm). Số lượng từ có bộ tâm chỉ cảm xúc vui gồm 13/43 từ. Ví dụ: 畅快 (suống khoái), 欢快 (hoan khoái), 欢愉 (hoan du), 欢悦 (hoan duyệt), 惊喜 (kinh hỉ), 快乐 (khoái lạc), 乐意 (lạc ý), 爽快 (sảng khoái), 痛快 (thống khoái), 欣慰 (hân úy), 喜悦 (hỷ duyệt), 愉快 (du khoái), 愉悦 (du duyệt),...

2) Số lượng từ có chữ tâm làm từ tổ biểu thị cảm xúc buồn gồm 3/25 từ, ví dụ: 寒心 (hàn tâm), 灰心 (khôi tâm), 死心 (tử tâm). Số lượng từ có bộ tâm chỉ cảm xúc buồn gồm 16/25 từ, ví dụ: 愁 (sầu), 多虑 (đa lự), 发愁 (phát sầu), 犯愁 (phạm sầu), 可怜 (khả liên), 忧惧 (ưu cụ), 忧虑 (ưu lự), 忧心 (ưu tâm),...

3) Số lượng từ có chữ tâm làm từ tổ biểu thị tình cảm yêu gồm 13/134 từ, ví dụ: 动心 (động tâm), 挂心 (quái tâm), 关心 (quan tâm), 铭心 (míng tâm), 倾心 (khuynh tâm), 心爱 (tâm ái), 心服 (tâm phục), 心甘 (tâm can), 心怀 (tâm hoài), 心碎 (tâm toái), 心疼 (tâm đông), 心醉 (tâm túy), 醉心 (túy tâm). Số lượng từ có bộ tâm chỉ tình cảm yêu gồm 43/134 từ, ví dụ: 爱怜 (ái linh), 爱恋 (ái luyện), 爱惜 (ái tích), 痴恋 (si luyện), 惦记 (diêm niệm), 惦记 (diêm kí), 动情 (động tình), 顾惜 (cố tích), 挂怀 (quái hoài), 挂念

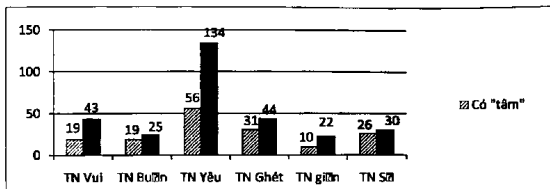
(quái niệm), 怀旧 (hoài cụ), 怀 (hoài), 怀想 (hoài tưởng), 惊慕 (kinh mộ), 渴念 (khát niệm), 渴想 (khát tưởng), 怜爱 (linh ái), 怜悯 (liên mẫn), 恋念 (luyến niệm), 怜惜 (liên tích), 怜恤 (liên tuất), 珍惜 (trân tích), 钟情 (trung tình), 中意 (trúng ý),...

4) Số lượng từ có chữ tâm làm từ tổ biểu thị tình cảm ghét gồm 2/44 từ, ví dụ: 恶心 (ác tâm), 寒心 (hàn tâm). Số lượng từ có bộ tâm chỉ tình cảm ghét gồm 29/44 từ, ví dụ: 懊恨 (áo hận), 懊悔 (áo hối), 怅恨 (trương hận), 仇恨 (thù hận), 妒忌 (đố kỵ), 恶心 (ác tâm), 反悔 (phản hồi), 含恨 (hàm hận), 恨 (hận), 后悔 (hậu hối), 怀恨 (hoài hận),...

5) Số lượng từ có chữ tâm làm từ tổ biểu thị cảm xúc tức giận gồm 0 từ. Số lượng từ có bộ tâm chỉ cảm xúc giận gồm 10/22 từ. Ví dụ: 暴怒 (bạo nộ), 发愤 (phát phẫn), 发怒 (phát nộ), 含怒 (hàm nộ), 恼恨 (nảo hận), 盛怒 (thịnh nộ), 息怒 (tức nộ), 震怒 (trận nộ),...

6) Số lượng từ có chữ tâm làm từ tổ biểu thị cảm xúc lo sợ gồm 5/38 từ, ví dụ: 操心 (thao tâm), 担心 (đảm tâm), 当心 (đương tâm), 费心 (phí tâm), 分心 (phân tâm). Số lượng từ có bộ tâm chỉ cảm xúc lo sợ gồm 21/38 từ, ví dụ: 吃惊 (ngật kinh), 担忧 (đàm ưu), 发慌 (phát hoảng), 发急 (phát cấp), 发愣 (phát lạng), 干急 (can cấp), 顾虑 (cố cụ), 害怕 (hải phạ), 后怕 (hậu phạ), 慌神儿 (hoang thần), 畏怯 (úy khiếp),...

Số liệu thống kê tổng hợp được miêu tả dưới biểu đồ sau:



Biểu đồ tỉ lệ các từ chứa bộ "âm" trong các trường từ vựng tâm lí tình cảm

Từ biểu đồ có thể thấy, bộ tâm được sử dụng với tần suất rất cao trong các từ biểu thị tâm lí tình cảm, đặc biệt có những trường nghĩa từ có bộ tâm chiếm ưu thế tuyệt đối, như trường nghĩa sợ (86%), trường nghĩa buồn (76%) và trường nghĩa ghét (70%).

Tại sao chữ tâm vốn dùng để miêu tả trái tim lại được gán cho các chức năng của bộ não? Điều này có thể lí giải từ nguồn gốc, ý nghĩa của chữ tâm và quan niệm truyền thống của người Trung Quốc.

2. Nguyên nhân người Hán sử dụng bộ tâm trong các từ chỉ tâm lí tình cảm

Để làm sáng tỏ nguyên nhân trên, chúng ta có thể đi từ nguồn gốc của bộ tâm tới quan niệm truyền thống của người Trung Quốc.

2.1. Nguồn gốc chữ "âm"

Theo Hán ngữ tự nguyên tự điển (汉语字源字典), thời kì giáp cốt văn và kim văn, chữ "âm" được viết theo sự mô tả hình dáng của trái tim con người: phần tròn bên dưới là hình tim, hai nét bên trên mô tả hai đường động mạch và tĩnh mạch, hai đường này duy trì sự lưu thông của máu trong tim, nét chấm ở giữa thể hiện những giọt máu. Sang thời kì sau, chữ được thay đổi để miêu tả hình dáng của huyết quản. Đến thời khải thư, chữ tâm đã được biến dạng khá mạnh,

ba dấu tượng trưng cho 3 cuống tim, phía dưới là túi máu:

 (Giáp cốt văn) →  (Kim văn)
 →  (văn tự hệ Sở) →  (Tiêu triện) →  (Khải thư)

Có thể thấy, nét đặc thù của chữ Hán là thông qua đặc điểm hình dáng bên ngoài của sự vật để tạo chữ, đồng thời ngược lại cũng có thể thông qua hình chữ để nhận thức và biểu đạt một đối tượng tri nhận nào đó. Rõ ràng, chữ Hán không chỉ đơn thuần là công cụ ghi lại ngôn ngữ, mà cấu tạo hình dáng của chữ còn có tác dụng tri nhận đặc biệt.

Tại sao chữ này không đọc là "tian, di, shan, shui" mà đọc là "xin"? Đó là bởi 心 (xin) và 纤 (xian) âm đọc gần giống nhau.

Theo ghi chép trong 《释名》 của 刘熙 (Lưu Hy) thời Đông Hán: "心, 纤也, 所识纤微, 无物不贯也" (tâm, tiêm dã, sở thức tiêm vi, vô vật bất quán dã), nghĩa là: tim có nghĩa là nhỏ bé tí míc, nó có thể nhận biết các sự vật nhỏ bé nhất ở xung quanh, không có sự vật nào mà nó không thể nhận biết và thấu hiểu được. Cho nên âm đọc "xin" này đã bao hàm chức năng của đại não, gồm chủ

quản của tình cảm, tư duy, ý thức, học tập, hiểu biết, ghi nhớ.... Nói cách khác khi tạo hình chữ tâm, người Trung Quốc cổ xưa đã dùng hình chữ để miêu tả chức năng tuần hoàn máu, dùng âm đọc để miêu tả chủ thể có khả năng điều phối việc nhận thức thế giới. Có thể thấy, ngay từ khi tạo vỏ âm thanh cho chữ tâm, người Trung Quốc đã cho rằng “tâm” là khởi nguồn của tâm lý tình cảm. Là một loại văn tự biểu ý, các từ chỉ tâm lý tình cảm trong tiếng Hán thường có từ tổ 心 hoặc do bộ thủ 心, thiên bàng (忄) tổ hợp với các nét, các bộ khác tạo thành chữ hình thanh, trong đó 心, 忄 thường là hình bàng biểu thị ý nghĩa của chữ, bộ thủ còn lại thường là thanh bàng, biểu thị âm đọc của chữ.

Trong quá trình chọn hình của sự vật làm yếu tố tham chiếu để tạo chữ, người Hán đã chịu sự chi phối của văn hóa dân tộc, đó là phương thức, thói quen tư duy, cũng chính là cách thức tri nhận và cụ thể chính là mượn hình để ngụ ý. Việc mượn bộ tâm và thiên bàng của nó trong các từ tâm lý tình cảm tuy không trực tiếp biểu thị đối tượng tri nhận, nhưng có thể phản ánh một thuộc tính, một mối liên hệ đặc thù: có liên quan đến trái tim, liên quan đến tâm lý tình cảm, làm cho các đối tượng trừu tượng trở nên gần gũi, dễ dàng cảm nhận hơn. Tác dụng tri nhận này của chữ Hán đã thể hiện nét đặc trưng độc đáo trong văn hóa Trung Hoa.

2.2. Cơ chế chuyển nghĩa của chữ tâm (心)

Chữ tâm cũng như bộ tâm liên hệ với tâm lý là do quan niệm của người Trung Quốc cổ. 孟子 (Mạnh Tử) cho rằng “心之官则思” (tâm chỉ quan tác tư: trái tim là cơ quan của suy nghĩ). Tất cả mọi tư tưởng tình cảm của con người đều chứa đựng trong trái tim. Để biểu thị những rung động tình cảm, tiếng Hán thường bắt gặp biểu đạt ngôn từ có yếu tố chỉ “trái tim”. Nghĩa gốc của từ 心 chỉ trái tim. Theo tác giả 郝万山 (Hác Vạn Sơn), thời xưa khi ăn thịt động vật, nhìn thấy quả tim trong ngực động vật, đã vẽ nên văn tự tượng hình quả tim.

Do ngộ nhận rằng, trái tim là cơ quan chủ quản, là cơ quan tư duy, do vậy 心 có nghĩa chỉ tư tưởng, tình cảm. Các trạng thái tư tưởng và tình cảm đều gọi là tâm: 心思 (tâm tư), 心想 (tâm tưởng), 心爱 (tâm ái),... Hầu hết những chữ do bộ 心 và thiên bàng (忄) của nó tạo thành đều liên quan đến tư tưởng tình cảm của con người. Mặt khác trái tim nằm ở vị trí trung tâm cơ thể do vậy 心 có nghĩa là 中央 (trung ương), 中心 (trung tâm). Mô hình chuyển nghĩa của chữ 心 có thể miêu tả như sau:

(N) trung tâm

hoán dụ

Nghĩa gốc:
cơ quan tuần
hoàn máu

(N), Cơ
quan cảm
giác, tư

(N), tình
cảm, cảm
xúc

Ngày nay, theo các thí nghiệm tâm sinh lý, việc coi 心- tâm là cơ quan chỉ huy tư duy và tình cảm không còn đúng nữa. Tâm lý tình cảm là chức năng của đại não, là sự phản ánh thế giới khách quan vào trong não

người. Tuy từ ngữ miêu tả hoạt động tâm lý tình cảm được gọi là “tâm lý” nhưng lại không có liên quan nhiều đến trái tim. Dầu vậy, tâm vẫn còn được coi là tượng trưng của tình cảm, tình yêu cũng như toàn bộ các

hiện tượng tâm lí, từ cảm giác đến tình cảm, hành vi, ý chí đều được cho rằng có nguồn gốc từ trái tim.

Vậy tại sao người xưa lại coi 心 (tâm) có khả năng thực hiện các chức năng như đại não? Theo tâm lí học, tư duy không phải là phân tách rời cơ thể, mà về bản chất còn được sản sinh ra một cách tự nhiên từ não bộ, cơ thể và sự trải nghiệm của cơ thể. Tình cảm là một phần của tư duy trí tuệ, giữ vai trò then chốt trong việc con người nhận biết thế giới xung quanh, cảm thụ và tác động lại thế giới một cách phù hợp, cho nên tình cảm cũng có mối liên hệ chặt chẽ với cơ thể con người và sự trải nghiệm của cơ thể con người.

Khi cảm xúc của con người thay đổi hoặc dao động, đại não có thể không có cảm giác nào đặc biệt, cái mà con người có thể cảm nhận được chính là sự thay đổi của nhịp tim và lồng ngực. Khi vui và bị kích động, con người cảm nhận được là tâm trạng vui vẻ phấn khởi với nhịp tim đập nhanh. Khi u buồn lo lắng, cái cảm nhận được là sự chán nản, buồn phiền. Sự trải nghiệm của cơ thể đã được ánh xạ lên vỏ ngôn ngữ, quy định ý nghĩa của chữ Hán từ thời Hán ngữ cổ. Quy định này được cộng đồng người Trung Quốc chấp nhận và dần hình thành thói quen.

Người ta nói 心花怒放 (tâm hoa nộ phóng) 心烦意乱 (tâm phiền ý loạn) chứ không có ai nói là 脑花怒放 (não hoa nộ phóng) hay 脑烦意乱 (não phiền ý loạn). Cũng bởi vậy, xưa nay chỉ thấy các nhà thơ miêu tả hình ảnh “tim sắp nhảy ra khỏi lồng ngực” chứ không ai nói “não sắp nhảy ra khỏi đầu”,

hoặc nói “vỡ tim” chứ không nói “vỡ não”,...

Chính sự cảm nhận những thay đổi về mặt sinh học của trái tim, nhịp tim đã khiến người xưa ngộ nhận rằng tim chính là cơ quan của tâm lí tình cảm. Đó cũng chính là lí do mà người Hán dùng bộ tâm và thiên bằng của nó để tạo ra các chữ biểu ý biểu thị tâm lí tình cảm của con người.

3. Kết luận

Quá trình cấu tạo hình thể của một bộ phận lớn các từ chỉ tâm lí tình cảm trong tiếng Hán là một quá trình được đúc rút ra từ kết quả của việc tri nhận về hình thể sự vật, do vậy các chữ Hán đó đều mang đậm dấu ấn về cách thức nhận thức độc đáo của dân tộc Hán, thấm đẫm màu sắc văn hóa Hán.

Nguồn gốc và sự phát triển của chữ Hán gắn liền với văn minh, văn hóa của dân tộc Hoa Hạ. Chữ Hán cũng chính là một phần quan trọng truyền tải văn hóa truyền thống của nhân dân Trung Hoa, đồng thời cũng là công cụ để phát triển, giao lưu tư tưởng văn hóa của dân tộc Trung Hoa, đóng một vai trò then chốt trong tiến trình lịch sử của dân tộc Trung Hoa. Có thể nói, không có chữ Hán, sẽ không có nền văn hóa dân tộc Trung Hoa rực rỡ huy hoàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Sâm (2014), *Một vài nhận xét về ý niệm “tim”*, Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư, số 4, Hà Nội.
2. 谢光辉 (2000), *汉语字源字典*, 北京大学出版社, 北京.
3. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室 (1983), *现代汉语词典*, 商务印书馆, 北京.